

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**KẾ HOẠCH  
ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020**

**THÁNG 12 NĂM 2019**

Số: 976/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020 (đợt 1)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1882/QĐ-BKHĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 về phân bổ kế hoạch đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố và các chủ đầu tư chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020 (tại các biểu kèm theo).

**Điều 2.** UBND huyện, thành phố giao chi tiết kế hoạch năm 2020 các nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố, giai đoạn 2016-2020; nguồn thu tiền sử dụng đất để lại cho các huyện, thành phố theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2017-2020, Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung của một số nội dung khoản 5, Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh; ngân sách Trung ương hỗ trợ đồng bào dân

tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Ủy quyền cho UBND huyện, thành phố phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình trong kế hoạch đầu tư trung hạn, giai đoạn 2016-2020 và giao chi tiết kế hoạch vốn đối với Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới năm 2020. Báo cáo kết quả giao kế hoạch về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh để theo dõi và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

**Điều 3.** Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố, chủ đầu tư dự án và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (3b), Bộ Tài chính (3b);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các cơ quan của Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các đoàn thể nhân dân tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
  - + LĐVP, các phòng chuyên môn, TTTT;
  - + Lưu VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Dương Văn Thái**

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH I35 (VỐN ĐTPT NSTW) THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ NĂM 2020**

Kế hoạch (theo Quyết định số 976/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 289/QĐ-UBND, ngày 08/5/2019		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2020
	Huyện/xã	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Huyện/xã	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh	
	<b>TỔNG SỐ</b>	299.710	5.153,8	37.003,8	<b>TỔNG SỐ</b>	331.560	64.266
<b>I</b>	<b>HUYỆN SƠN ĐỘNG</b>	94.583,0	522,8	14.887,8	<b>HUYỆN SƠN ĐỘNG</b>	108.948	23.980
1	Xã Dương Hưu	8.165,0		223,0	Xã Dương Hưu	8.388	1.221
2	Xã Hữu Sản	3.668,0		481,0	Xã Hữu Sản	4.149	873
3	Xã An Lạc	7.812,0		778,0	Xã An Lạc	8.590	1.330
4	Xã Vân Sơn	3.951,1		690,9	Xã Vân Sơn	4.642	1.062
5	Xã Lê Viễn	3.818,0		611,0	Xã Lê Viễn	4.429	1.011
6	Xã An Bá	3.880,8		603,2	Xã An Bá	4.484	1.029
7	Xã Cẩm Đàn	3.807,0		1.034,0	Xã Cẩm Đàn	4.841	1.064
8	Xã Thanh Luận	3.876,9		304,1	Xã Thanh Luận	4.181	1.020
9	Xã Giáo Liêm	3.681,6		2.788,4	Xã Giáo Liêm	6.470	3.209
10	Xã Yên Định	3.529,0		593,0	Xã Yên Định	4.122	975
11	Xã Long Sơn	4.106,2		509,8	Xã Long Sơn	4.616	969
12	Xã Tuấn Mậu	4.009,0		651,0	Thị trấn Tây Yên Tử	8.374	1.826
13	Thị trấn Thanh Sơn	3.817,1	103,1				
14	Xã Thạch Sơn	3.423,2		570,8	Xã Phúc Sơn	8.004	1.781
15	Xã Phúc Thắng	3.491,6		518,4			
16	Xã Chiên Sơn	3.639,0		515,0	Xã Đại Sơn	8.738	1.938
17	Xã Quê Sơn	4.009,8		574,2			
18	Xã Vĩnh Khương	6.942,6		1.086,4	Xã Vĩnh An	13.090	2.429
19	Xã An Lập	3.942,7		1.118,3			
20	Xã Tuấn Đạo	2.687,6	299,6		Xã Tuấn Đạo	5.780	864
21	Xã Bồng Am	2.828,0		564,0			
22	Xã An Châu	3.645,1	120,1		Thị trấn An Châu	6.050	1.379
23	Thị trấn An Châu	1.851,7		673,3			
<b>II</b>	<b>HUYỆN LỤC NGẠN</b>	77.801	2.240	8.008	<b>HUYỆN LỤC NGẠN</b>	83.569	14.402
24	Xã Kim Sơn	4.723	899		Xã Kim Sơn	3.824	766
25	Xã Cẩm Sơn	7.252		514	Xã Cẩm Sơn	7.766	1.022
26	Xã Đèo Gia	4.154		558	Xã Đèo Gia	4.712	1.027
27	Xã Hộ Đáp	4.304		629	Xã Hộ Đáp	4.933	1.118
28	Xã Phong Minh	3.814		525	Xã Phong Minh	4.339	914
29	Xã Phú Nhuận	4.078		476	Xã Phú Nhuận	4.554	915
30	Xã Sa Lý	3.755		535	Xã Sa Lý	4.290	907

TT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 289/QĐ-UBND, ngày 08/5/2019		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2020
	Huyện/xã	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Huyện/xã	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh	
31	Xã Phong Vân	4.762		635	Xã Phong Vân	5.397	1.178
32	Xã Tân Sơn	7.488		902	Xã Tân Sơn	8.390	1.156
33	Xã Sơn Hải	4.134		1.903	Xã Sơn Hải	6.037	2.383
34	Xã Tân Lập	4.980		647	Xã Tân Lập	5.627	1.145
35	Xã Kiên Thành	2.911	92		Xã Kiên Thành	2.819	300
36	Xã Thanh Hải	2.662	224		Xã Thanh Hải	2.438	
37	Xã Biên Động	1.705	171		Xã Biên Động	1.534	
38	Xã Kiên Lao	3.398		73	Xã Kiên Lao	3.471	360
39	Xã Tân Mộc	3.198	425		Xã Tân Mộc	2.773	
40	Xã Biên Sơn	3.227		466	Xã Biên Sơn	3.693	766
41	Xã Giáp Sơn	3.288	429		Xã Giáp Sơn	2.859	
42	Xã Tân Hoa	3.248		145	Xã Tân Hoa	3.393	445
43	Xã Đồng cốc	520		0	Xã Đồng cốc	520	
44	Xã Phi Điền	200		0	Xã Phi Điền	200	
III	<b>HUYỆN LỤC NAM</b>	<b>38.074</b>	<b>118</b>	<b>3.586</b>	<b>HUYỆN LỤC NAM</b>	<b>41.542</b>	<b>8.372</b>
45	Xã Lục Sơn	5.876		92	Xã Lục Sơn	5.968	1.254
46	Xã Bình Sơn	5.838		1.114	Xã Bình Sơn	6.952	1.072
47	Xã Trường Sơn	4.648		308	Xã Trường Sơn	4.956	1.010
48	Xã Vô Tranh	4.898		342	Xã Vô Tranh	5.240	1.018
49	Xã Trường Giang	3.720		383	Xã Trường Giang	4.103	806
50	Xã Bảo Sơn	4.779		466	Xã Bảo Sơn	5.245	766
51	Xã Nghĩa Phương	2.988		466	Xã Nghĩa Phương	3.454	766
52	Xã Tam Đị	4.273		415	Xã Tam Đị	4.688	1.680
53	Xã Đông Phú	1.054	118		Xã Đông Phú	936	
IV	<b>HUYỆN YÊN THẾ</b>	<b>35.783</b>	<b>1.193</b>	<b>5.811</b>	<b>HUYỆN YÊN THẾ</b>	<b>40.401</b>	<b>8.737</b>
54	Xã Đồng Tiến	3.933		482	Xã Đồng Tiến	4.415	945
55	Xã Canh Nậu	4.313		1.625	Xã Canh Nậu	5.938	2.090
56	Xã Tiến Thắng	5.783		1.357	Xã Tiến Thắng	7.140	948
57	Xã Đồng Hưu	5.675		494	Xã Đồng Hưu	6.169	939
58	Xã Đồng Vương	3.843		556	Xã Đồng Vương	4.399	984
59	Xã Hồng Kỳ	2.137		346	Xã Hồng Kỳ	2.483	569
60	Xã Đông Sơn	1.441		176	Xã Đông Sơn	1.617	339
61	Xã Tam Hiệp	1.879		335	Xã Tam Hiệp	2.214	518
62	Xã Tam Tiến	1.595		319	Xã Tam Tiến	1.914	476
63	Xã Tân Hiệp	477		121	Xã Tân Hiệp	598	163
64	Xã Xuân Lương	4.707	1.193		Xã Xuân Lương	3.514	766
V	<b>HUYỆN HIỆP HÒA</b>	<b>49.292</b>	<b>1.080</b>	<b>4.181</b>	<b>HUYỆN HIỆP HÒA</b>	<b>52.393</b>	<b>7.732</b>
65	Xã Đại Thành	3.380		410	Xã Đại Thành	3.790	717
66	Xã Đồng Tân	4.594		409	Xã Đồng Tân	5.003	723

TT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao tại Quyết định số 289/QĐ-UBND, ngày 18/5/2019		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2020
	Huyện/xã	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Huyện/xã	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh	
67	Xã Hòa Sơn	3.755		507	Xã Hòa Sơn	4.262	856
68	Xã Hoàng Thanh	3.790		466	Xã Hoàng Thanh	4.256	838
69	Xã Hoàng Vân	3.421		403	Xã Hoàng Vân	3.824	737
70	Xã Hợp Thịnh	3.743		405	Xã Hợp Thịnh	4.148	752
71	Xã Hùng Sơn	3.366	315		Xã Hùng Sơn	3.051	
72	Xã Hương Lâm	3.624		412	Xã Hương Lâm	4.036	791
73	Xã Mai Đình	3.696		455	Xã Mai Đình	4.151	822
74	Xã Mai Trung	3.725	422		Xã Mai Trung	3.303	
75	Xã Quang Minh	3.401	343		Xã Quang Minh	3.058	
76	Xã Thanh Vân	3.408		384	Xã Thanh Vân	3.792	723
77	Giao UBND huyện	3.529		310	Giao UBND huyện	3.839	773
78	Xã Thái Sơn	960		20	Xã Thái Sơn	980	
79	Xã Xuân Cẩm	900			Xã Xuân Cẩm	900	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN LẠNG GIANG</b>	<b>4.177</b>	<b>0</b>	<b>530</b>	<b>HUYỆN LẠNG GIANG</b>	<b>4.707</b>	<b>1.043</b>
80	Hương Sơn	4.177		530	Hương Sơn	4.707	1.043

*Ghi chú: Ủy quyền cho UBND cấp huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2020.*

Biểu số 03-b2.5

**KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 976/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020									
					Tổng số	Vốn ĐTPT (Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trong đó:						Tiêu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
							Tổng số	Vốn sự nghiệp						
								Tổng số	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	Chia ra:				
							Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo						
	<b>Tổng số</b>	<b>46</b>	<b>64</b>	<b>55</b>	<b>90.423</b>	<b>64.266</b>	<b>26.157</b>	<b>18.625</b>	<b>15.008</b>	<b>3.617</b>	<b>4.208</b>	<b>3.324</b>		
1	Huyện Sơn Động	16	11	11	31.216	23.980	7.236	5.666	5.366	300	1.570			
2	Huyện Lục Ngạn	11	12	11	19.284	14.402	4.882	3.939	3.339	600	943			
3	Huyện Lục Nam	5	14	12	11.552	8.372	3.180	2.632	2.032	600	548			
4	Huyện Yên Thế	5	20	17	11.656	8.737	2.919	2.347	2.047	300	572			
5	Huyện Hiệp Hòa	9	0	0	10.634	7.732	2.902	2.396	1.979	417	506			
6	Huyện Lạng Giang	0	7	4	1.357	1.043	314	245	245	0	69			
7	Ban Dân tộc				4.724		4.724	1.400		1.400		3.324		



**KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 976/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020 <sup>(*)</sup>									
					Tổng số	Trong đó:							Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
						Vốn ĐTPT (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Tổng số	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở			
								Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế			Nhân rộng mô hình giảm nghèo		
	<b>Tổng số</b>	<b>19</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>31.216</b>	<b>23.980</b>	<b>7.236</b>	<b>5.666</b>	<b>5.366</b>	<b>300</b>	<b>1.570</b>	<b>0</b>		
<b>I</b>	<b>Giao UBND huyện</b>	<b>19</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>1.870</b>		<b>1.870</b>	<b>300</b>		<b>300</b>	<b>1.570</b>			
<b>II</b>	<b>Giao cho các xã</b>				<b>29.346</b>	<b>23.980</b>	<b>5.366</b>	<b>5.366</b>	<b>5.366</b>					
1	Vân Sơn				1.311	1.062	249	249	249					
2	Hữu Sản				1.103	873	230	230	230					
3	Giáo Liêm				3.436	3.209	227	227	227					
4	Cầm Đàn				1.314	1.064	250	250	250					
5	An Lạc				1.648	1.330	318	318	318					
6	Yên Định				1.220	975	245	245	245					
7	Lệ Viễn				1.259	1.011	248	248	248					
8	An Bá				1.275	1.029	246	246	246					
9	Dương Hưu				1.525	1.221	304	304	304					



TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020 <sup>(*)</sup>								
					Tổng số	Vốn ĐTPT (Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trong đó:					Tiêu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
							Tổng số	Vốn sự nghiệp					
								Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo					
Tổng số	Chia ra:		Tiêu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở									
	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế			Nhân rộng mô hình giảm nghèo								
10	Long Sơn				1.243	969	274	274	274				
11	Thanh Luận				1.279	1.020	259	259	259				
12	Thị trấn Tây Yên Tử				2.345	1.826	519	519	519				
13	Phúc Sơn				2.209	1.781	428	428	428				
14	Đại Sơn				2.410	1.938	472	472	472				
15	Vĩnh An				2.912	2.429	483	483	483				
16	Tuần Đạo				1.074	864	210	210	210				
17	Thị trấn An Châu				1.783	1.379	404	404	404				

Ghi chú: (\*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết; điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục công trình và các dự án, mô hình.



**KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020**

*Kèm theo Quyết định số 976/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020 <sup>(*)</sup>									
					Tổng số	Vốn ĐTPT (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trong đó:						Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
							Tổng số	Vốn sự nghiệp		Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở		
								Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế					
	<b>Tổng số</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>19.284</b>	<b>14.402</b>	<b>4.882</b>	<b>3.939</b>	<b>3.339</b>	<b>600</b>	<b>943</b>	<b>0</b>		
<b>I</b>	<b>Giao UBND huyện</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>1.543</b>		<b>1.543</b>	<b>600</b>		<b>600</b>	<b>943</b>			
<b>II</b>	<b>Giao cho các xã</b>				<b>17.741</b>	<b>14.402</b>	<b>3.339</b>	<b>3.339</b>	<b>3.339</b>			<b>0</b>		
1	Kim Sơn				976	766	210	210	210					
2	Cầm Sơn				1.279	1.022	257	257	257					
3	Đèo Gia				1.285	1.027	258	258	258					
4	Hộ Đáp				1.387	1.118	269	269	269					
5	Phong Minh				1.150	914	236	236	236					
6	Phú Nhuận				1.170	915	255	255	255					
7	Sa Lý				1.140	907	233	233	233					
8	Phong Vân				1.474	1.178	296	296	296					

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020 <sup>(*)</sup>								
					Tổng số	Vốn ĐTP (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trong đó:					Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
							Tổng số	Vốn sự nghiệp			Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		
								Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo			
9	Tân Sơn				1.456	1.156	300	300	300				
10	Sơn Hải				2.642	2.383	259	259	259				
11	Tân Lập				1.456	1.145	311	311	311				
12	Xã Kiên Thành				369	300	69	69	69				
15	Xã Kiên Lao				449	360	89	89	89				
17	Xã Biên Sơn				952	766	186	186	186				
19	Xã Tân Hoa				556	445	111	111	111				

Ghi chú: (\*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết; điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục công trình và các dự án, mô hình.



**KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 976/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020 <sup>(*)</sup>									
					Tổng số	Vốn ĐPPT (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trong đó:						Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
							Tổng số	Vốn sự nghiệp						
								Tổng số	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Chia ra:			
						Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo							
	<b>Tổng số</b>	<b>5</b>	<b>14</b>	<b>12</b>	<b>11.552</b>	<b>8.372</b>	<b>3.180</b>	<b>2.632</b>	<b>2.032</b>	<b>600</b>	<b>548</b>	<b>0</b>		
<b>I</b>	<b>Giao UBND huyện</b>	<b>5</b>	<b>14</b>	<b>12</b>	<b>1.148</b>		<b>1.148</b>	<b>600</b>		<b>600</b>	<b>548</b>			
<b>II</b>	<b>Giao cho các xã</b>				<b>10.404</b>	<b>8.372</b>	<b>2.032</b>	<b>2.032</b>	<b>2.032</b>			<b>0</b>		
1	Lục Sơn				1.592	1.254	338	338	338					
2	Bình Sơn				1.363	1.072	291	291	291					
3	Trường Sơn				1.290	1.010	280	280	280					
4	Vô Tranh				1.306	1.018	288	288	288					
5	Trường Giang				1.027	806	221	221	221					
6	Xã Bảo Sơn				956	766	190	190	190					
7	Xã Nghĩa Phương				990	766	224	224	224					
8	Xã Tam Dị				1.880	1.680	200	200	200					

Ghi chú: (\*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết; điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục công trình và các dự án, mô hình.



**KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 976/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020 <sup>(*)</sup>								
					Tổng số	Vốn ĐPPT (Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trong đó:					Tiêu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
							Tổng số	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Tiêu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở		
								Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế				
	<b>Tổng số</b>	<b>5</b>	<b>20</b>	<b>17</b>	<b>11.656</b>	<b>8.737</b>	<b>2.919</b>	<b>2.347</b>	<b>2.047</b>	<b>300</b>	<b>572</b>	<b>0</b>	
<b>I</b>	<b>Giao UBND huyện</b>	<b>5</b>	<b>20</b>	<b>17</b>	<b>872</b>		<b>872</b>	<b>300</b>		<b>300</b>	<b>572</b>		
<b>II</b>	<b>Giao cho các xã</b>				<b>10.784</b>	<b>8.737</b>	<b>2.047</b>	<b>2.047</b>	<b>2.047</b>			<b>0</b>	
1	Đông Tiến				1.192	945	247	247	247				
2	Canh Nậu				2.363	2.090	273	273	273				
3	Tiên Thắng				1.201	948	253	253	253				
4	Đông Hưu				1.192	939	253	253	253				
5	Đông Vương				1.237	984	253	253	253				
6	Xã Hồng Kỳ				699	569	130	130	130				
7	Xã Đông Sơn				412	339	73	73	73				

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020 <sup>(*)</sup>								
					Tổng số	Vốn ĐTPT (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trong đó:					Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
							Tổng số	Vốn sự nghiệp					
								Tổng số	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Chia ra:		
		Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo										
8	Xã Tam Hiệp				631	518	113	113	113				
9	Xã Tam Tiến				583	476	107	107	107				
10	Xã Tân Hiệp				200	163	37	37	37				
11	Xã Xuân Lương				1.074	766	308	308	308				

Ghi chú: (\*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết; điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục công trình và các dự án, mô hình.



**KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 976/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020 <sup>(*)</sup>								
					Tổng số	Vốn ĐTPT (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trong đó:					Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
							Tổng số	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Chia ra:			
								Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo			
	<b>Tổng số</b>	<b>9</b>			<b>10.634</b>	<b>7.732</b>	<b>2.902</b>	<b>2.396</b>	<b>1.979</b>	<b>417</b>	<b>506</b>	<b>0</b>	
I	Giao UBND huyện	9			1.696	773	923	417		417	506	0	
II	Giao cho các xã				8.938	6.959	1.979	1.979	1.979			0	
1	Đại Thành				923	717	206	206	206				
2	Đồng Tân				930	723	207	207	207				
3	Hòa Sơn				1.094	856	238	238	238				
4	Hoàng Thanh				1.076	838	238	238	238				
5	Hoàng Vân				948	737	211	211	211				
6	Hợp Thịnh				967	752	215	215	215				
7	Hương Lâm				1.019	791	228	228	228				

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020 <sup>(*)</sup>								
					Tổng số	Vốn ĐTPT (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trong đó:					Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
							Tổng số	Vốn sự nghiệp					
								Tổng số	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Chia ra:		
Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo								
8	Mai Đình				1.050	822	228	228	228				
9	Thanh Vân				931	723	208	208	208				

Ghi chú: (\*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết; điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục công trình và các dự án, mô hình.





**KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 976/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020 <sup>(*)</sup>								
					Tổng số	Trong đó:						Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
						Vốn ĐTP (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng)	Vốn sự nghiệp				Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		
							Tổng số	Tổng số	Chia ra:	Tổng số			
		Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo										
	<b>Tổng số</b>		<b>7</b>	<b>4</b>	<b>1.357</b>	<b>1.043</b>	<b>314</b>	<b>245</b>	<b>245</b>	<b>0</b>	<b>69</b>	<b>0</b>	
	Xã Hương Sơn		7	4	1.357	1.043	314	245	245		69	0	

*Ghi chú: (\*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết; điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục công trình và các dự án, mô hình.*

**KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135  
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 976/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

**GIAO CHO: BAN DÂN TỘC**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2020	Ghi chú
	<b>Tổng số</b>	<b>4.724</b>	
1	Nhân rộng mô hình giảm nghèo <sup>(*)</sup>	1.400	
2	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	3.324	

*Ghi chú: (\*) Trường Ban Dân tộc phân bổ chi tiết, triển khai thực hiện các mô hình trên địa bàn các xã thôn bản ĐBKK; tập trung hỗ trợ các thôn khó khăn nhất theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh.*